

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT
VIET FIRST SECURITIES
CORPORATION**

Số/No: 02/2025/CBTT-VFS
V/v: CBTT BCTC Quý 04 năm 2024
(Ref: Disclosure about the financial
statements for the 4th quarter of 2024)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025
Ho Chi Minh City, January 20th, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODICALLY DISCLOSURE ABOUT THE FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Sở Giao dịch Chứng Khoán Việt Nam
To: Hanoi Stock Exchange;
Vietnam Stock Exchange.

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) Quý 04 năm 2024 với Quý Sở như sau:

Pursuant to the regulation in Clause 3, Article 14, Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of Ministry of Finance providing guidelines on disclosure of information on securities market, Viet First Securities Corporation would like to disclosure the Financial Statements (FS) for the 4th quarter of 2024 as follows:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Chứng Khoán Nhất Việt

Organization name: Viet First Securities Corporation

- Mã chứng khoán/Stock code: VFS
- Địa chỉ: Lầu 1, Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành Quận 1. TP HCM
Address of the head office: 1st floor, No. 117-119-121 Nguyen Du Street, Ben Thanh Ward, District 1, HCM City
- Điện thoại liên hệ/Tel: (028) 6 255 6586 Fax: (028) 6 255 6580
- Email: Website: <https://www.vfs.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố/Content of the information disclosure:

- BCTC Quý 04 năm 2024
Financial Statements for the 4th quarter of 2024
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/Separate financial statements (The listed organization does not have subsidiaries and the superior accounting unit has affiliated units);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/Consolidated financial statements (The listed organization has subsidiaries);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/*Combined financial statements (The listed organization has affiliated units with separate accounting system).*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/*The cases that require explanation as follows:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán)/*The audit organization give the opinion which is not the unqualified opinion for the financial statements (for the reviewed/audited financial statements):*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Have explanation document for "Yes" choice or not:*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại/*Profit after tax of the reporting period fluctuates by at least 5% after audit, changes from a positive number to a negative number or vice versa:*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Have explanation document for "Yes" choice or not:*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/*Profit after tax shown in the income statement of the reporting period fluctuates by at least 10% compared to that of the previous year reporting period:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Have explanation document for "Yes" choice or not:*

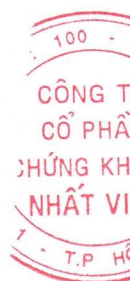
☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/*Profit after tax of the reporting period is negative; year over year profit is changed from a positive number to a negative number or vice versa:*

☐ Có/Yes

☒ Không/No



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/Have explanation document for
"Yes" choice or not::

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2025 tại đường dẫn: <https://www.vfs.com.vn/danh-muc-bao-cao/bao-cao-tai-chinh>

This information was published on the company's website on January 20th, 2025 as in the link: <https://www.vfs.com.vn/danh-muc-bao-cao/bao-cao-tai-chinh>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý 04 năm 2024/Report on transactions that worth more than 35% of total assets in the 4th quarter of 2024:

- Không phát sinh/None.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố/*We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- BCTC Quý 04 năm 2024/Financial Statements for the 4th quarter of 2024;
- Giải trình chênh lệch từ 10% LNST TNDN so với cùng kỳ năm trước/Explanation for the fluctuation over 10% of the Profit after corporate income tax compared to the same period last year.

**Người được ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
DEPUTY GENERAL DIRECTOR**



NGUYỄN THỊ THU HÀNG



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		2,851,776,908,206	1,283,565,423,676
I. Tài sản tài chính	110		2,845,426,609,202	1,277,769,649,931
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	II.A.1	157,302,427,344	405,904,204,261
1.1. Tiền	111.1		157,302,427,344	405,904,204,261
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	II.A.3.1	111,684,383,400	159,493,479,080
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		1,626,000,000,000	-
4. Các khoản cho vay	114	II.A.3.3	926,070,672,965	695,255,032,211
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	II.A.4	(14,266,864,753)	(14,209,824,261)
7. Các khoản phải thu	117	II.A.5.1	35,877,673,140	30,077,646,495
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	II.A.5.1	35,877,673,140	30,077,646,495
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		10,591,275,878	11,102,071,152
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		25,286,397,262	18,975,575,343
8. Trả trước cho người bán	118	II.A.6	2,585,975,150	926,658,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	II.A.5.3	172,341,956	322,454,145
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		-	-
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		6,350,299,004	5,795,773,745
1. Tạm ứng	131		263,530,875	772,617,794
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	II.A.7	3,725,470,167	2,699,242,385
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		2,217,947,150	2,132,927,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		143,350,812	190,986,566
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác (*)	139		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		869,793,719,440	612,702,561,292
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		850,000,000,000	600,000,000,000
1. Các khoản Phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		850,000,000,000	600,000,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		850,000,000,000	600,000,000,000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn (*)	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		10,515,495,809	6,135,119,771
1. Tài sản cố định hữu hình	221	II.A.9	3,729,260,919	859,326,698
- Nguyên giá	222		13,484,543,497	9,657,421,097
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(9,755,282,578)	(8,798,094,399)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	II.A.10	6,786,234,890	5,275,793,073
- Nguyên giá	228		16,687,955,031	13,787,955,031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(9,901,720,141)	(8,512,161,958)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		9,278,223,631	6,567,441,521
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		-	-
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	II.A.8	9,278,223,631	6,567,441,521
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3,721,570,627,646	1,896,267,984,968

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		2,130,684,566,091	425,365,211,727
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		2,123,516,168,245	420,114,228,100
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		2,100,000,000,000	400,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		2,100,000,000,000	400,000,000,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	II.A.16	964,807,185	889,057,862
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	II.A.18	39,996,000	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	II.A.19	179,000,000	329,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	II.A.17	9,910,906,270	13,541,734,160
11. Phải trả người lao động	323		3,498,132,555	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		133,404,050	75,336,900
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		2,506,778,082	310,684,931
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	II.A.20	20,944,409	20,880,054
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		6,262,199,694	4,947,534,193
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		7,168,397,846	5,250,983,627
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	II.A.21	7,168,397,846	5,250,983,627
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,590,886,061,555	1,470,902,773,241
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,590,886,061,555	1,470,902,773,241
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,200,000,000,000	1,200,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,200,000,000,000	1,200,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1,200,000,000,000	1,200,000,000,000
b. Vốn bổ sung	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ	414		502,021,160	502,021,160
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1,921,646,602	1,921,646,602
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	II.A.27	388,462,393,793	268,479,105,479
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		359,788,802,408	247,475,170,969
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		28,673,591,385	21,003,934,510
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		3,721,570,627,646	1,896,267,984,968

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT : VND

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B			1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT					
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			-	-
5. Ngoại tệ các loại	005			-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	II.C.33		120,000,000	120,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007			-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK	008	II.A.11		12,954,770,000	59,721,770,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	009	II.A.12		100,001,050,000	100,001,050,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	012	II.A.13		750,000,000,000	500,000,000,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG					
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	II.A.14		3,893,218,410,000	3,169,181,000,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1			3,339,634,450,000	2,481,164,580,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			97,393,520,000	278,708,000,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3			340,840,000,000	235,520,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			75,000,000,000	75,000,000,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5			40,350,440,000	98,788,420,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	II.A.15		1,585,910,000	464,702,980,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1			1,585,910,000	464,702,980,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			-	-
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư	024.b			-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026	II.A.16		47,080,315,851	647,101,033,943
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027			35,327,235,701	373,316,343,023
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT : VND

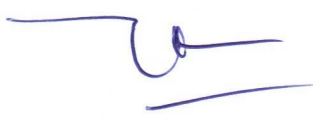
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		11,753,080,150	273,784,690,920
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		11,753,080,150	273,784,690,920
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	II.A.24	47,080,315,851	647,101,033,943
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		47,080,315,851	647,101,033,943
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	-

Người lập biểu



Hoàng Thị Phương Long

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Quý IV năm 2024

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		25,336,684,036	(13,978,777,040)	50,605,894,820	93,846,641,149
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	II.B.28.1	13,937,044,683	890,339,952	33,907,938,700	72,572,882,245
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		10,867,499,353	(14,869,116,992)	14,405,604,120	21,273,747,904
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		532,140,000	-	2,292,352,000	11,000
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		31,065,912,787	2,340,520,547	78,534,814,346	2,340,520,547
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	II.B.28.3	25,984,065,644	17,632,176,868	96,637,210,822	53,132,803,026
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		11,275,925,647	11,062,798,992	48,822,904,578	45,290,557,161
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	310,000,000
1.8. Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	80,095,694	-	1,800,177,791
1.9. Nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		284,825,237	529,391,842	1,279,674,604	1,574,975,892
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		565,000,000	462,500,000	3,061,681,818	1,715,000,000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		-	833,728	550,000	4,430,728
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		94,512,413,351	18,129,540,631	278,942,730,988	200,015,106,294
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		4,952,308,019	(5,925,482,502)	14,343,568,191	77,999,755,383
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	II.B.28.1	4,991,509,216	51,650,000	9,030,075,924	1,216,794,646
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		(241,445,760)	(6,021,680,200)	4,818,533,026	76,366,216,763
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		202,244,563	44,547,698	494,959,241	416,743,974
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		33,937,300	76,860,368	57,040,492	(524,529,547)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Quý IV năm 2024

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		552,402,397	352,752,784	1,699,358,052	1,390,647,670
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	II.B.29	11,788,474,253	7,796,828,593	37,331,882,307	25,695,079,186
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán	30	II.B.29	1,190,535,564	951,209,844	4,244,414,942	3,638,798,446
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	II.B.29	890,138,970	546,192,459	2,514,648,267	2,005,210,457
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		19,407,796,503	3,798,361,546	60,190,912,251	110,204,961,595
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	II.B.28.5	2,536,241,734	19,985,314,001	14,728,252,566	44,507,812,943
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		2,536,241,734	19,985,314,001	14,728,252,566	44,507,812,943
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		19,574,273,972	1,107,945,205	43,530,141,149	1,399,150,684
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60		19,574,273,972	1,107,945,205	43,530,141,149	1,399,150,684
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
61	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
62	62		10,291,999,758	7,119,815,947	33,861,619,533	25,764,304,581
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)						
70	70		47,774,584,852	26,088,731,934	156,088,310,621	107,154,502,377
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		-	-	-	-
8.2. Chi phí khác	72		-	-	-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		-	-	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Quý IV năm 2024

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		47,774,584,852	26,088,731,934	156,088,310,621	107,154,502,377
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		36,665,639,739	34,936,168,726	146,501,239,527	162,246,971,236
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		11,108,945,113	(8,847,436,792)	9,587,071,094	(55,092,468,859)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	II.B.32	9,456,841,411	5,242,392,205	30,915,840,663	21,498,936,344
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		7,235,052,388	7,011,879,564	28,998,426,444	32,517,430,116
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		2,221,789,023	(1,769,487,359)	1,917,414,219	(11,018,493,772)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		38,317,743,441	20,846,339,729	125,172,469,958	85,655,566,033
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi (lỗ) đánh giá lại theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		245	233	979	1,367
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		245	233	979	1,367

Người lập biểu

Hoàng Thị Phương Long

Kế toán trưởng

Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hằng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý IV năm 2024

(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		156,088,310,621	107,154,502,377
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		31,148,634,945	(41,217,752,716)
- Khấu hao TSCĐ	03		2,346,746,362	1,890,909,543
- Các khoản dự phòng	04		-	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		43,530,141,149	1,399,150,684
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(14,728,252,566)	(44,507,812,943)
- Dự thu tiền lãi	08		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		4,875,573,518	75,841,687,216
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		4,818,533,026	76,366,216,763
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm các khoản cho vay	13		57,040,492	(524,529,547)
- Lỗ về nghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của tài sản cố định BĐS đầu tư	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(14,405,604,120)	(21,273,747,904)
- lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(14,405,604,120)	(21,273,747,904)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động	30		(2,134,309,822,047)	(952,959,069,820)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		57,396,166,774	111,546,177,181
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(1,876,000,000,000)	(600,000,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(230,815,640,754)	(413,238,002,672)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
(-) Tăng (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(5,800,026,645)	(19,284,122,557)
(-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		112,189	(669,252,864)
(-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu khác	39		556,722,673	(310,619,240)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(2,795,802,260)	(2,106,546,279)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		75,749,323	236,714,259
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(1,026,227,782)	(756,622,816)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(28,775,253,620)	(28,630,386,706)
(-) Lãi vay đã trả	44		(41,334,047,998)	(1,088,465,753)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(1,619,321,150)	(853,158,000)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		58,067,150	26,025,600
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(3,854,000,714)	2,169,190,027
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		3,498,132,555	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý IV năm 2024
(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT : VND

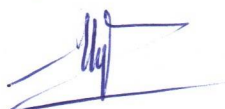
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế đến cuối quý này (Năm trước)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		64,355	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		(3,874,516,143)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(1,956,602,907,083)	(832,454,380,847)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(6,727,122,400)	(755,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		14,728,252,566	44,507,812,943
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		8,001,130,166	43,752,812,943
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	397,500,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		3,508,000,000,000	2,068,000,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		3,508,000,000,000	2,068,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(1,808,000,000,000)	(1,668,000,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(1,808,000,000,000)	(1,668,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		1,700,000,000,000	797,500,000,000
IV. Tăng giảm tiền thuần trong kỳ	90		(248,601,776,917)	8,798,432,096
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		405,904,204,261	397,105,772,165
- Tiền	101.1		405,904,204,261	397,105,772,165
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		157,302,427,344	405,904,204,261
- Tiền	103.1		157,302,427,344	405,904,204,261
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		33,024,471,402,685	83,356,106,797,755
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(33,624,492,120,777)	(83,400,792,009,972)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		-	-
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của Khách hàng	08		-	-
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của Khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		-	-
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(600,020,718,092)	(44,685,212,217)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		647,101,033,943	691,786,246,160
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		647,101,033,943	691,786,246,160
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		373,316,343,023	669,047,823,390
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		273,784,690,920	22,738,422,770
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		-	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		47,080,315,851	647,101,033,943
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		47,080,315,851	647,101,033,943
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó kỳ hạn	42		35,327,235,701	373,316,343,023
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		11,753,080,150	273,784,690,920
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Người lập biểu



Hoàng Thị Phương Long

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hằng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý IV năm 2024

ĐVT : VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
				Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I.	Biến động vốn chủ sở hữu	7,001		1,450,056,433,512	1,552,568,318,114	27,924,289,162	7,077,949,433	38,317,743,441	-	1,470,902,773,241	1,590,886,061,555
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7,002		1,200,000,000,000	1,200,000,000,000	-	-	-	-	1,200,000,000,000	1,200,000,000,000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7,003		1,200,000,000,000	1,200,000,000,000	-	-	-	-	1,200,000,000,000	1,200,000,000,000
1.1		7,003									
1.2	Cổ phiếu ưu đãi	7,004		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Thặng dư vốn cổ phần	7,005		-	-	-	-	-	-	-	-
	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn	7,006		-	-	-	-	-	-	-	-
1.4		7,006									
1.5	Vốn khác của chủ sở hữu	7,007		-	-	-	-	-	-	-	-
2.	Cổ phiếu quỹ (*)	7,008		-	-	-	-	-	-	-	-
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7,009		502,021,160	502,021,160	-	-	-	-	502,021,160	502,021,160
	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7,010		1,921,646,602	1,921,646,602	-	-	-	-	1,921,646,602	1,921,646,602
4.		7,010									
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7,011		-	-	-	-	-	-	-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7,012		-	-	-	-	-	-	-	-
7.		7,012									
7.	Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7,013		-	-	-	-	-	-	-	-
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	7,014		247,632,765,750	350,144,650,352	27,924,289,162	7,077,949,433	38,317,743,441	-	268,479,105,479	388,462,393,793
8.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7,015		219,550,881,807	330,358,215,057	27,924,289,162	-	29,430,587,351	-	247,475,170,969	359,788,802,408
8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	7,016		28,081,883,943	19,786,435,295	-	7,077,949,433	8,887,156,090	-	21,003,934,510	28,673,591,385
	Cộng	7,017		1,450,056,433,512	1,552,568,318,114	27,924,289,162	7,077,949,433	38,317,743,441	-	1,470,902,773,241	1,590,886,061,555

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý IV năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
				Năm trước	Kỳ hiện tại	Năm trước		Kỳ hiện tại		Năm trước	Kỳ hiện tại
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
II.	II. Thu nhập toàn diện khác	7,018		-	-	-	-	-	-	-	-
1.	1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	7,019		-	-	-	-	-	-	-	-
2.	2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý	7,020		-	-	-	-	-	-	-	-
3.	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	7,021		-	-	-	-	-	-	-	-
4.	4. Lãi, lỗ toàn diện khác	7,022		-	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng			-	-	-	-	-	-	-	-

Người lập biểu

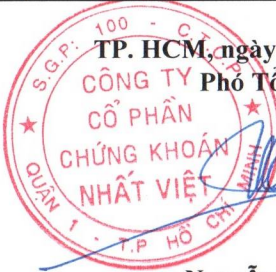


Hoàng Thị Phương Long

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung



TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2025
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giấy chứng nhận thành lập CTCK

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13/10/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 89/GPĐC-UBCK ngày 23/10/2018, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK ngày 22/11/2018; Giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2019; Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK ngày 16/09/2020; Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK ngày 07/05/2021; Giấy phép điều chỉnh số 101/GPĐC-UBCK ngày 05/11/2021; Giấy phép điều chỉnh số 75/GPĐC-UBCK ngày 26/09/2023 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306081775 thay đổi lần 7 ngày 11/01/2024 do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp.

Địa chỉ liên hệ : Lầu 1, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày: ban hành ngày 20/04/2024

- Quy mô vốn Công ty chứng khoán 1,200,000,000,000 VND
- Mục tiêu đầu tư: hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn với hoạt động của doanh nghiệp.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: theo điều 28, Thông tư 121/2020/TT-BTC của Bộ Tài Chính và Điều lệ Công ty
- Cấu trúc Công ty chứng khoán : Công ty hoạt động với mô hình trụ sở tại Tp. Hồ Chí Minh và một chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Hà Nội.

Tổng số nhân viên và người lao động : 121 người

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

- a. Ghi nhận vốn bằng tiền :

- Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán : "Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
 - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành : không phát sinh
 - Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
- b. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : không phát sinh

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK:

- Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:
 - + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
 - + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL);
 - + Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)
- Nguyên tắc phân loại nợ tài chính:
 - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ dưới một năm kể từ ngày lập báo cáo được coi là nợ ngắn hạn;
 - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ từ một năm trở lên được coi là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc:

- Đối với cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng, cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu niêm yết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu chưa niêm yết: không phát sinh.
- Đối với công cụ thị trường tiền tệ: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư phái sinh: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư cho vay: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho khoản đầu tư cho vay.
- Đối với khoản đầu tư đem thế chấp: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư khác: không phát sinh.

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài sản tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản hoặc một nhóm các khoản đầu tư để thực hiện lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC và

Thông tư 334/2016/TT-BTC

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính và định lượng

Nhóm	Loại nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi: không phát sinh

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp: không phát sinh

4.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không phát sinh

4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- Phương tiện vận tải	8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
- Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm	6 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: không phát sinh

4.6 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: không phát sinh

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn: không phát sinh

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn: không phát sinh

4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính :
 - + Phải thu và dự thu cổ tức : Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ngay khi quyền nhận cổ tức được xác lập và chi tiết cho từng lần thanh toán.
 - + Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi: Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.10 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK
 - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.
 - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại TT210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính :
- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.
- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.
- Doanh thu hoạt động tư vấn : Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.
- Doanh thu lưu ký: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ... đã hoàn thành.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo TT210/2014/TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí quản lý CTCK được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.15 Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

Ghi nhận thu nhập khác:

Doanh thu khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

Ghi nhận chi phí khác

Chi phí khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong kỳ không phát sinh nghiệp vụ này.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

4.17 Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.18 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản và nợ phải trả khách hàng được ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch, được quản lý tách biệt với tài sản và nợ Công ty chứng khoán. Được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính mục Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính, và được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính

4.19 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính này theo thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 là các khoản mục không có số dư

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của công ty.

Đối với hoạt động tài chính Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau :

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro : rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro hàng hoá và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chứng quyền có bảo đảm và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất ổn định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Công ty đánh giá rủi ro do ảnh hưởng của thay đổi lãi suất đối với công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể. Các khoản tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu doanh nghiệp và cho vay của công ty hầu hết đều có lãi suất cố định và thu hồi theo kỳ đáo hạn quy định của từng khoản mục. Các khoản vay có lãi suất cố định được xác định theo từng kế ước vay cụ thể.

Rủi ro ngoại tệ : Công ty chưa phát sinh rủi ro ngoại tệ

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Sự tăng hoặc giảm của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng hoặc giảm một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách quản trị rủi ro hàng năm của công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản đảm bảo, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ngoại trừ các tài khoản tài chính mà công ty đã lập dự phòng, Ban Tổng Giám đốc của công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng mười hai (12) tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA CTCK

Không phát sinh

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu

Tiền mặt tại quỹ

Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK

Tổng

Số cuối kỳ

2,398,248,488

154,904,178,856

157,302,427,344

ĐVT : VND

Số đầu năm

328,646,383

405,575,557,878

405,904,204,261

2. Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong kỳ

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a. Của Công ty Chứng khoán	39,089,360	4,163,032,258,907
- Cổ phiếu niêm yết	11,168,500	326,326,630,000
- Trái phiếu niêm yết	27,920,000	2,963,719,950,000
- Chứng khoán khác	860	872,985,678,907
b. Của nhà đầu tư	379,228,638	7,920,561,548,540
- Cổ phiếu	375,154,238	7,507,624,476,540
- Trái phiếu	4,002,000	412,862,500,000
- Chứng khoán khác	72,400	74,572,000
Tổng	418,317,998	12,083,593,807,447

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM****3. Các loại tài sản tài chính****3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)****ĐVT : VND**

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
HHC	65,775,922,843	102,024,720,000	64,990,452,843	86,861,250,000
HIO	-	-	18,130,000,000	22,515,000,000
PVS	2,639,130,959	2,325,540,000	-	-
SHB	2,124,705,000	2,004,900,000	-	-
SSI	2,585,000,000	2,605,000,000	-	-
VCG	2,715,000,000	2,722,500,000	-	-
TD1929177	-	-	50,115,575,000	50,115,575,000
Cổ phiếu niêm yết khác	2,635,367	1,723,400	2,533,100	1,654,080
Tổng	75,842,394,169	111,684,383,400	133,238,560,943	159,493,479,080

3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**ĐVT : VND**

Tài sản HTM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định ngắn hạn và Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm	1,626,000,000,000	-
b. Dài hạn		
Trái phiếu chưa niêm yết dài hạn	850,000,000,000	600,000,000,000
Tổng	2,476,000,000,000	600,000,000,000

3. Các loại tài sản tài chính

3.3 Các khoản cho vay và phải thu

ĐVT : VND

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Gốc cho vay hoạt động Margin	903,755,588,297	889,488,723,544	563,805,890,868	549,596,066,607
Gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	22,315,084,668	22,315,084,668	131,449,141,343	131,449,141,343
Khoản cho vay và phải thu	926,070,672,965	911,803,808,212	695,255,032,211	681,045,207,950

3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
I. FVTPL	75,842,394,169	111,684,383,400	36,276,594,157	434,604,926	111,684,383,400	133,238,560,943	159,493,479,080	26,256,225,157	1,307,020	159,493,479,080	
Cổ phiếu`											
HHC	65,775,922,843	102,024,720,000	36,248,797,157	-	102,024,720,000	64,990,452,843	86,861,250,000	21,870,797,157	-	86,861,250,000	
HIO	-	-	-	-	-	18,130,000,000	22,515,000,000	4,385,000,000	-	22,515,000,000	
PVS	2,639,130,959	2,325,540,000	-	313,590,959	2,325,540,000	-	-	-	-	-	
SHB	2,124,705,000	2,004,900,000	-	119,805,000	2,004,900,000	-	-	-	-	-	
SSI	2,585,000,000	2,605,000,000	20,000,000	-	2,605,000,000	-	-	-	-	-	
VCG	2,715,000,000	2,722,500,000	7,500,000	-	2,722,500,000	-	-	-	-	-	
Cổ phiếu niêm yết khác	2,635,367	1,723,400	297,000	1,208,967	1,723,400	2,533,100	1,654,080	428,000	1,307,020	1,654,080	
Trái phiếu											
TD1929177	-	-	-	-	-	50,115,575,000	50,115,575,000	-	-	50,115,575,000	
II. AFS											
.....											
TỔNG CỘNG	75,842,394,169	111,684,383,400	36,276,594,157	434,604,926	111,684,383,400	133,238,560,943	159,493,479,080	26,256,225,157	1,307,020	159,493,479,080	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM**

		ĐVT : VND	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp			
Chỉ tiêu			
Dự phòng suy giảm tài sản tài chính khác	14,266,864,753	14,209,824,261	
Tổng	14,266,864,753	14,209,824,261	
5. Các khoản phải thu			
Chỉ tiêu			
5.1 Các khoản phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	35,877,673,140	30,077,646,495	
5.2 Phải thu hoạt động margin, ứng trước, phải thu khác	926,070,672,965	695,255,032,211	
5.3 Phải thu các dịch vụ do Công ty chứng khoán cung cấp	172,341,956	322,454,145	
Tổng	962,120,688,061	725,655,132,851	
6. Trả trước cho người bán			
Chỉ tiêu			
Trả trước cho người bán	2,585,975,150	926,658,000	
Tổng	2,585,975,150	926,658,000	
7. Chi phí trả trước			
a Chi phí trả trước ngắn hạn			
Chỉ tiêu			
Chi phí sửa chữa văn phòng	1,184,006,470	664,384,828	
Chi phí công cụ dụng cụ	726,254,564	567,145,163	
Chi phí trả trước khác	1,815,209,133	1,467,712,394	
Tổng	3,725,470,167	2,699,242,385	
8. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán			
Chỉ tiêu			
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000	
Tiền nộp bổ sung	6,948,617,739	4,751,717,820	
Tiền lãi phân bổ	2,209,605,892	1,695,723,701	
Tổng	9,278,223,631	6,567,441,521	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

ĐVT : VND

9. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
1. Số dư đầu năm	-	9,657,421,097	9,657,421,097
2. Số tăng trong kỳ	2,623,638,800	1,203,483,600	3,827,122,400
- Mua sắm mới	2,623,638,800	1,203,483,600	3,827,122,400
- Xây dựng mới	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-
- Nhượng bán	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	2,623,638,800	10,860,904,697	13,484,543,497
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	8,798,094,399	8,798,094,399
2. Khấu hao trong kỳ	179,142,014	778,046,165	957,188,179
Tăng khác	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-
- Nhượng bán	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	179,142,014	9,576,140,564	9,755,282,578
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH			
1. Tại ngày đầu năm	-	859,326,698	859,326,698
2. Tại ngày cuối kỳ	2,444,496,786	1,284,764,133	3,729,260,919
Đánh giá theo giá trị hợp lý	2,444,496,786	1,284,764,133	3,729,260,919

10. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

ĐVT : VND

I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Số dư đầu năm	13,787,955,031	-	13,787,955,031
2. Số tăng trong kỳ	2,900,000,000	-	2,900,000,000
Bao gồm:			
- Mua trong kỳ	2,900,000,000		2,900,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác (kết chuyển từ XDCCB)	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
Bao gồm:			
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	16,687,955,031	-	16,687,955,031
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8,512,161,958	-	8,512,161,958
- Khấu hao trong kỳ	1,389,558,183		1,389,558,183
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9,901,720,141	-	9,901,720,141
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	5,275,793,073	-	5,275,793,073
2. Tại ngày cuối kỳ	6,786,234,890	-	6,786,234,890

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM**

		ĐVT : VND	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK			
Chỉ tiêu			
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	12,954,770,000	59,721,770,000	
Cộng	12,954,770,000	59,721,770,000	
12. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK			
Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1,050,000	100,001,050,000	
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, cầm cố	100,000,000,000	-	
Cộng	100,001,050,000	100,001,050,000	
13. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK			
Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	750,000,000,000	500,000,000,000	
Cộng	750,000,000,000	500,000,000,000	
14. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư			
Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3,339,634,450,000	2,481,164,580,000	
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	97,393,520,000	278,708,000,000	
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	340,840,000,000	235,520,000,000	
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	75,000,000,000	75,000,000,000	
Tài sản tài chính chờ thanh toán	40,350,440,000	98,788,420,000	
Tài sản tài chính chờ cho vay			
Cộng	3,893,218,410,000	3,169,181,000,000	
15. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư			
Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1,585,910,000	464,702,980,000	
Cộng	1,585,910,000	464,702,980,000	
16. Tiền gửi của Nhà đầu tư			
Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			
1. Của Nhà đầu tư trong nước	35,327,235,701	373,316,343,023	
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài			
Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư			
1. Của Nhà đầu tư trong nước	11,753,080,150	273,784,690,920	
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-	
Cộng	47,080,315,851	647,101,033,943	
17. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán			
Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán	832,838,926	885,037,862	
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	131,968,259	4,020,000	
Tổng	964,807,185	889,057,862	

		ĐVT : VND	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
Chỉ tiêu			
Thuế GTGT đầu ra		-	27,272
Thuế thu nhập doanh nghiệp		7,235,052,388	7,011,879,564
Thuế thu nhập cá nhân		804,964,895	953,076,234
Các loại thuế khác (thuế TNCN nộp hộ Nhà đầu tư)		1,870,888,987	5,576,751,090
Tổng		9,910,906,270	13,541,734,160
19. Phải trả người bán			
Chỉ tiêu			
Phải trả người bán ngắn hạn		39,996,000	-
Tổng		39,996,000	-
20. Người mua trả tiền trước			
Chỉ tiêu			
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		179,000,000	329,000,000
Tổng		179,000,000	329,000,000
21. Phải trả phải nộp khác			
Chỉ tiêu			
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		20,944,409	20,880,054
Tổng		20,944,409	20,880,054
22. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Chỉ tiêu			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		7,168,397,846	5,250,983,627
Tổng		7,168,397,846	5,250,983,627
23. Vay ngắn hạn			
Chỉ tiêu			
Vay ngân hàng, các tổ chức tài chính		2,100,000,000,000	400,000,000,000
Tổng		2,100,000,000,000	400,000,000,000
24. Phải trả Nhà đầu tư			
Chỉ tiêu			
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			
1. Của Nhà đầu tư trong nước		35,327,235,701	373,316,343,023
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		-	-
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư			
1. Của Nhà đầu tư trong nước		11,753,080,150	273,784,690,920
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		-	-
Cộng		47,080,315,851	647,101,033,943
25. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK			
Chỉ tiêu			
Phải trả phí môi giới chứng khoán		132,341,956	282,454,145
Phải trả phí tư vấn tài chính		40,000,000	40,000,000
Cộng		172,341,956	322,454,145

26. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư**Chỉ tiêu**

Phải trả gốc margin

1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước

2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài

Phải trả lãi margin

1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước

2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài

Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán

Cộng**Số cuối kỳ**

903,755,588,297

-

10,591,275,878

-

22,315,084,668

936,661,948,843**ĐVT : VND****Số đầu năm**

563,805,890,868

-

11,102,071,152

-

131,449,141,343

706,357,103,363**27. Lợi nhuận chưa phân phối****Chỉ tiêu**

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối

Lợi nhuận chưa thực hiện

Cộng**Số cuối kỳ**

359,788,802,408

28,673,591,385

388,462,393,793**ĐVT : VND****Số đầu năm**

247,475,170,969

21,003,934,510

268,479,105,479

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**28. Thu nhập****28.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

ĐVT : VND

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm trước	Ghi chú
I. Lãi bán các tài sản tài chính			281,574,130,000	267,637,085,317	13,937,044,683	33,907,938,700	72,572,882,245	
FVTPL								
Cổ phiếu niêm yết	2,289,900	34,266	78,465,630,000	64,650,335,317	13,815,294,683	30,063,384,150	68,592,738,633	
Trái phiếu niêm yết	2,000,000	101,554	203,108,500,000	202,986,750,000	121,750,000	400,750,000	2,869,700,000	
Trái phiếu chưa niêm yết			-	-	-	-	430,734,212	
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	-	3,443,804,550	679,709,400	
II. Lỗ bán các tài sản tài chính			1,481,266,025,000	1,486,257,534,216	(4,991,509,216)	(9,030,075,924)	(1,216,794,646)	
FVTPL								
Cổ phiếu niêm yết	3,988,200	25,463	101,551,835,000	106,222,024,216	(4,670,189,216)	(8,315,925,924)	(752,920,824)	
Trái phiếu niêm yết	12,960,000	106,459	1,379,714,190,000	1,380,035,510,000	(321,320,000)	(714,150,000)	(51,650,000)	
Trái phiếu chưa niêm yết	-		-	-	-	-	(412,223,822)	
Tổng cộng	21,238,100		1,762,840,155,000	1,753,894,619,533	8,945,535,467	24,877,862,776	71,356,087,599	

28.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

ĐVT : VND

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này	Ghi chú
I. Loại FVTPL	75,842,394,169	111,684,383,400	35,841,989,231	24,733,044,118	11,108,945,113	
I.1 Chênh lệch đánh giá tăng TSTC thông qua lãi lỗ (FVTPL)	68,363,262,743	104,630,852,800	35,841,989,231	24,276,606,777	11,990,983,280	
Cổ phiếu niêm yết	68,363,262,743	104,630,852,800	36,267,590,057	24,276,606,777	11,990,983,280	
I.2 Chênh lệch đánh giá giảm TSTC thông qua lãi lỗ (FVTPL)			(425,600,826)	456,437,341	(882,038,167)	
Cổ phiếu niêm yết	7,479,131,426	7,053,530,600	(425,600,826)	456,437,341	(882,038,167)	
II. HTM	2,476,000,000,000	2,476,000,000,000	-	-	-	
Trái phiếu chưa niêm yết	850,000,000,000	850,000,000,000	-	-	-	
Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn dưới 01 năm	1,626,000,000,000	1,626,000,000,000	-	-	-	
III. AFS	-	-	-	-	-	
Tổng cộng	2,551,842,394,169	2,587,684,383,400	35,841,989,231	24,733,044,118	11,108,945,113	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : Lầu 1, số 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM**

28.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS				ĐVT : VND
Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước	Số lũy kế kỳ này	Số lũy kế kỳ trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	532,140,000	0	2,292,352,000	11,000
Từ tài sản tài chính HTM	31,065,912,787	2,340,520,547	78,534,814,346	2,340,520,547
Từ các khoản cho vay	25,984,065,644	17,632,176,868	96,637,210,822	53,132,803,026
Tổng	57,582,118,431	19,972,697,415	177,464,377,168	55,473,334,573

28.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính				ĐVT : VND
Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước	Số lũy kế kỳ này	Số lũy kế kỳ trước
Doanh thu khác	0	833,728	550,000	4,430,728
Tổng	0	833,728	550,000	4,430,728

28.5. Doanh thu hoạt động tài chính				ĐVT : VND
Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước	Số lũy kế kỳ này	Số lũy kế kỳ trước
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	2,536,241,734	19,985,314,001	14,728,252,566	44,507,812,943
Tổng	2,536,241,734	19,985,314,001	14,728,252,566	44,507,812,943

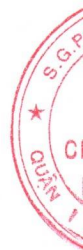
29. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ				ĐVT : VND
Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước	Số lũy kế kỳ này	Số lũy kế kỳ trước
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	11,788,474,253	7,796,828,593	37,331,882,307	25,695,079,186
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,190,535,564	951,209,844	4,244,414,942	3,638,798,446
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	890,138,970	546,192,459	2,514,648,267	2,005,210,457
Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	33,937,300	76,860,368	57,040,492	(524,529,547)
Tổng	13,903,086,087	9,371,091,264	44,147,986,008	30,814,558,542

30. Chi phí tài chính				ĐVT : VND
Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước	Số lũy kế kỳ này	Số lũy kế kỳ trước
Chi phí lãi vay	19,574,273,972	1,107,945,205	43,530,141,149	1,399,150,684
Tổng	19,574,273,972	1,107,945,205	43,530,141,149	1,399,150,684

31. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán				ĐVT : VND
Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước	Số lũy kế kỳ này	Số lũy kế kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	5,427,399,669	3,615,030,621	15,966,635,799	10,943,274,453
BHXXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	222,580,900	151,140,700	818,760,450	515,636,650
Chi phí vật tư văn phòng	87,546,449	102,807,910	487,805,725	432,573,857
Chi phí công cụ, dụng cụ	335,736,599	193,516,593	1,302,805,943	587,175,443
Chi phí khấu hao TSCĐ	109,917,834	22,664,700	256,932,346	82,408,797
Chi phí thuế, phí và lệ phí	124,988,196	106,051,495	562,994,358	520,338,519
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,484,068,429	2,764,015,877	13,060,614,701	10,086,200,631
Chi phí khác	499,761,682	164,588,051	1,405,070,211	2,596,696,231
Tổng	10,291,999,758	7,119,815,947	33,861,619,533	25,764,304,581

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**ĐVT : VND**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước	Số lũy kế kỳ này	Số lũy kế kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7,235,052,388	7,011,879,564	28,998,426,444	32,517,430,116
- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2,221,789,023	(1,769,487,359)	1,917,414,219	(11,018,493,772)
Tổng	9,456,841,411	5,242,392,205	30,915,840,663	21,498,936,344



C. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

33 Cổ phiếu đang lưu hành

Chỉ tiêu

Loại <= 1 năm

Loại > 1 năm

Tổng

Số cuối kỳ

-
120,000,000

120,000,000

ĐVT : VND

Số đầu năm

-
120,000,000

120,000,000

34. Chứng khoán niêm yết, lưu ký tại VSDC

Chỉ tiêu

Loại <= 1 năm

Loại > 1 năm

Tổng

Số cuối kỳ

112,955,820,000

-
112,955,820,000

ĐVT : VND

Số đầu năm

159,722,820,000

-
159,722,820,000

35. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK

Chỉ tiêu

Loại <= 1 năm

Loại > 1 năm

Tổng

Số cuối kỳ

750,000,000,000

-
750,000,000,000

ĐVT : VND

Số đầu năm

500,000,000,000

-
500,000,000,000

36. Tiền gửi nhà đầu tư

Chỉ tiêu

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;

Tổng

Số cuối kỳ

35,327,235,701

35,327,235,701

Số đầu năm

373,316,343,023

373,316,343,023

37. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư

Chỉ tiêu

Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước

Tổng

Số cuối kỳ

11,753,080,150

11,753,080,150

Số đầu năm

273,784,690,920

273,784,690,920

D. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU NHƯ SAU:

38. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: không phát sinh

39. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không phát sinh

40. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu: không phát sinh

E. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

41. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không phát sinh

42. Thông tin về các bên liên quan

ĐVT : VND

a) Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ

Lương và các khoản thu nhập, thù lao khác

1,926,124,165

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

113,750,000

Nghiêm Phương Nhi

Chủ tịch HĐQT

37,500,000

Trần Anh Thắng

Phó chủ tịch thường trực HĐQT

20,000,000

Hoàng Thế Hưng

Thành viên HĐQT

18,750,000

Nguyễn Thị Lan

Thành viên HĐQT độc lập

18,750,000

Nguyễn Xuân Điệp

Thành viên HĐQT độc lập

18,750,000

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1,812,374,165

Trần Anh Thắng

Tổng Giám đốc

622,965,707

Trịnh Thị Lan

Phó Tổng Giám đốc

416,357,171

Nguyễn Thị Thu Hằng

Phó Tổng Giám đốc

454,747,829

Nguyễn Tài Vinh

Phó Tổng Giám đốc

318,303,458

b) Giao dịch phát sinh trong kỳ

Đối tượng

Mối quan hệ

Nội dung

Số tiền

Trịnh Thị Lan

Phó Tổng Giám Đốc

Phí giao dịch

581,070

Thu phí giao dịch

581,070

Nguyễn Ngọc Hồng Phương

Chuyên viên KTNB

Phí giao dịch

34,252

Thu phí giao dịch

34,252

Công ty cổ phần Quản lý quỹ Amber

Người có liên quan của
Người nội bộ

Phí giao dịch

12,078,191

Thu phí giao dịch

12,078,191

Trần Thị Lan Anh

Người có liên quan của
người nội bộ

Phí giao dịch

13,060

Thu phí giao dịch

13,060

Nguyễn Văn Cảnh

Người có liên quan của
người nội bộ

Thu phí giao dịch

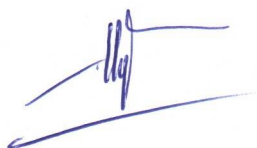
52,965,145

Phí giao dịch

52,965,145

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2024 : Không có

Người lập biểu



Hoàng Thị Phương Long

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hằng

